

TỔNG QUAN CHẤT LƯỢNG LỢI NHUẬN

A REVIEW OF EARNING QUALITY

Đặng Ngọc Hùng^{1,*},
Phạm Thị Hồng Diệp¹, Đặng Thị Hậu²

TÓM TẮT

Bài báo đã tổng quan các nghiên cứu về chất lượng lợi nhuận (EQ) trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Chất lượng lợi nhuận là một khái niệm trừu tượng, đa chiều và không thể đo lường một cách trực tiếp, mà được xem xét theo nhiều khía cạnh. Để đo lường EQ, các nghiên cứu thường đo lường theo cách khía cạnh chất lượng dồn tích/Quản trị lợi nhuận; tính bền vững/ổn định của lợi nhuận; khả năng dự báo của lợi nhuận; giá trị thích hợp và tính thận trọng. Tại Việt Nam đã có một số nghiên cứu về EQ, nhưng mới chỉ nghiên cứu theo khía cạnh chất lượng dồn tích/Quản trị lợi nhuận, chưa có một nghiên cứu nào khái quát đầy đủ, và cách thức đo lường EQ một cách đa chiều và toàn diện. Nghiên cứu này sẽ là cơ sở để định hướng các nghiên cứu thực nghiệm ở Việt Nam về EQ một cách đa chiều và toàn diện trong tương lai.

Từ khóa: Chất lượng lợi nhuận, tính ổn định, tính bền vững, tính dự báo, tính thích hợp, dồn tích và thận trọng.

ABSTRACT

The paper has reviewed the research on the earning quality (EQ) in the world as well as in Vietnam. Earning quality is an discrete, multi-dimensional concept and cannot be measured directly, but is considered in many respects. To measure EQ, studies often measure in terms of accruals quality/Earning management; Persistence/earring smoothness; earring predictability; Appropriate value and caution. In Vietnam, there have been a number of studies on EQ, but only studied in terms of accruals quality /Earning management, there has not been a sufficiently general study, and how to measure EQ in a multi-way way. afternoon and comprehensive. This study will be the basis for guiding empirical studies in Vietnam on EQ in a multi-dimensional and comprehensive way in the future.

Keywords: Earning quality, smoothness, persistence, predictability, value relevance, accruals and converatism.

¹Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

²Phòng Thanh tra giáo dục, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

*Email: dangngochung@hau.edu.vn

Ngày nhận bài: 08/01/2019

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 25/4/2019

Ngày chấp nhận đăng: 15/10/2019

CHỮ VIẾT TẮT

EQ	Chất lượng lợi nhuận (Earning quality)
EM	Quản trị lợi nhuận (Earning management)

1. GIỚI THIỆU

Nghiên cứu EQ là một nhánh nghiên cứu lớn và rất được quan tâm trong kế toán tài chính. Các nghiên cứu thực

chứng liên quan đến chủ đề này đã xuất hiện khá nhiều từ những năm 1980 và hiện nay EQ vẫn là một chủ đề nghiên cứu rất được các học giả quan tâm và cũng là một nội dung gây ra rất nhiều tranh cãi.

Theo các nhà nghiên cứu trước, EQ là mức độ mà lợi nhuận báo cáo phản ánh bản chất hay các đặc điểm trong hoạt động của đơn vị hay mức độ khác biệt giữa lợi nhuận báo cáo và lợi nhuận thực của đơn vị (Mohammady, 2010). Một số nhà nghiên cứu khác coi thu nhập kinh tế (*economic income*) mà nhà kinh tế học nổi tiếng Jonh R. Hick đề xuất là thu nhập thực của một doanh nghiệp và đánh giá EQ thông qua mức độ phù hợp hay hội tụ của chỉ tiêu này với thu nhập kinh tế (Schipper & Vincent, 2003). Trong khi đó (Penman, 2003) nhấn mạnh hơn vào tính hữu ích của thông tin khi khẳng định thông tin lợi nhuận kế toán có chất lượng tốt nếu nó là căn cứ để dự báo cho lợi nhuận tương lai. Như vậy có thể thấy khi thảo luận về EQ, các nhà nghiên cứu trước đều tập trung vào hai vấn đề: lợi nhuận phản ánh trung thực kết quả hoạt động của đơn vị và lợi nhuận có hữu ích cho việc ra quyết định kinh tế hay không?. Nhận định này cũng hoàn toàn phù hợp với định nghĩa mà (P. Dechow, Ge, & Schrand, 2010) đưa ra khi tổng kết trên 300 nghiên cứu về EQ công bố trên các tạp chí nghiên cứu hàng đầu về kế toán trong giai đoạn 1970 - 2008. (P. Dechow et al., 2010), (Francis, LaFond, Olsson, & Schipper, 2004) tổng kết từ các nghiên cứu trước và đưa ra các tiêu chí đánh giá EQ và phân chia các tiêu chí này thành hai nhóm dựa theo việc nhà nghiên cứu lấy căn cứ nào để đánh giá xem lợi nhuận kế toán có phản ánh trung thực kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị và có hữu ích hay không. Việc phân loại EQ có thể dựa trên các tiêu chí sau:

Các tiêu chí dựa trên số liệu kế toán (accounting - based measures), bao gồm: chất lượng các khoản dồn tích (*accrual quality*), tính bền vững của lợi nhuận (*earnings persistence*); khả năng dự báo của lợi nhuận (*predictability*) và sự ổn định của lợi nhuận (*Smoothness*). Các tiêu chí này được xây dựng trên cơ sở giả định cho rằng lợi nhuận kế toán là kết quả của việc phân bổ một cách hiệu quả luồng tiền vào các kỳ báo cáo thông qua kế toán dồn tích. Do đó, khi lợi nhuận báo cáo phản ánh trung thực kết quả hoạt động thực của đơn vị báo cáo giữa lợi nhuận, luồng tiền và các thông tin kế toán khác sẽ có mối quan hệ với nhau.

Các tiêu chí gắn với thị trường (Market - based attributes): các tiêu chí này được xác định trên cơ sở quan điểm lợi nhuận phản ánh thu nhập kinh tế và thu nhập kinh

tế được đo lường bằng lợi tức từ cổ phiếu. Nhóm này gồm hai tiêu chí là: (1) Giá trị thích hợp (*value relevance*), hay mức độ mà lợi nhuận báo cáo có thể giải thích cho sự biến động trong giá cổ phiếu của công ty và lợi nhuận mà nhà đầu tư thu được từ cổ phiếu của công ty và (2) Tính kịp thời và thận trọng (*Timeliness and Conservatism*), tập trung vào việc đánh giá xem các khoản lỗ có được ghi nhận một cách kịp thời và đúng kỳ phát sinh hay không.

(Beisland & Mersland, 2013) đã tổng quan các nghiên cứu về EQ, các tiêu chí đo lường EQ bao gồm tính ổn định, tính bền vững, khả năng dự báo, quản trị lợi nhuận (EM), ghi nhận lỗ kịp thời và đánh giá về tính thích hợp của thông tin. Trong khi đó (Licerán-Gutiérrez & Cano-Rodríguez, 2019) đã thực hiện nghiên cứu tổng quan với 618 bài viết có liên quan đến EQ, trong đó có 572 (93,6%) là các bài viết thực nghiệm đo lường EQ. Ông đã tổng hợp và tóm lược có ba khía cạnh đo lường EQ là phản ứng của thị trường, đặc tính thông tin kế toán và các chỉ báo bên ngoài. Các nghiên cứu thực nghiệm đo lường EQ theo đặc tính của kế toán chiếm tỷ trọng cao (472/572, với tỷ lệ 82,5%) trong đó EQ được đo lường theo các khía cạnh như EM (*Earning management*), Tính ổn định lợi nhuận (*Earning smoothing*), tính bền vững của lợi nhuận (*earnings persistence*), tính thận trọng trong điều kiện chắc chắn (*Coditional converatism*) và tính thận trọng trong điều kiện không chắc chắn (*Uncoditional converatism*).

Tại Việt Nam, đã có một số nghiên cứu như (Nguyễn Thị Ngọc Lan & Lê Tuấn Anh, 2016), (Nguyễn Thị Ngọc Lan, 2017), (Đường Nguyên Hưng, 2017), (Đào Nam Giang, 2017b), (Đặng Ngọc Hùng, 2015), (N. H. Dang, Hoang, & Tran, 2017a), (Hoàng Thị Việt Hà & Đặng Ngọc Hùng, 2018).

Các nghiên cứu này mới dừng lại chỉ xem xét một khía cạnh của EQ đó là các khoản dồn tích (quản trị lợi nhuận). Trong khi đó nghiên cứu của (Trương Kỳ Quang & Nguyễn Thị Diễm Hiền, 2015) nghiên cứu về sự bền vững của thành phần tiền và thành phần dồn tích. Nghiên cứu của (Nguyễn Thị Phương Hồng, 2016) xem xét chất lượng của báo cáo tài chính thông qua EM và tính thích hợp của thông tin kế toán. Một nghiên cứu khác về EQ tại Việt Nam là nghiên cứu của (Đào Nam Giang, 2017a) nhưng chỉ tập trung trong lĩnh vực ngân hàng. Tóm lại trong thời gian qua ở Việt Nam đã bước đầu đã có những nghiên cứu về EQ, nhưng những nghiên cứu này chỉ giới hạn ở một số khía cạnh chưa toàn diện và đa chiều như chưa xem xét đến các khía cạnh khác của EQ như tính bền vững của lợi nhuận (*earnings persistence*), khả năng dự báo của lợi nhuận (*predictability*), giá trị thích hợp (*value relevance*) và thận trọng (*Converatism*).

Như vậy, nhóm tác giả nhận thấy đã có nhiều nghiên cứu về liên quan đến EQ ảnh theo từng khía cạnh khác nhau, điều đó cho thấy sự đa chiều trong việc đo lường EQ trên thế giới. Tại Việt Nam bước đầu đã có một số nghiên cứu, tuy nhiên các nghiên cứu này chưa đầy đủ và toàn diện trong việc đo lường EQ. Do đó việc thực hiện tổng quan các nghiên cứu về EQ này sẽ có nhiều ý nghĩa cả về mặt lý luận và ứng dụng trong thực tiễn.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Theo (Schipper & Vincent, 2003), EQ phản ánh mức độ trung thực của lợi nhuận báo cáo so với lợi nhuận thực tế. (P. Dechow et al., 2010) đưa ra khái niệm EQ "Thông tin lợi nhuận có chất lượng cao giúp cung cấp nhiều thông tin hơn về đặc điểm tình hình tài chính của một doanh nghiệp liên quan đến một quyết định cụ thể được quyết định bởi một cá nhân cụ thể". Cũng theo (P. Dechow et al., 2010) trong khái niệm về EQ, có ba vấn đề cần phải chú ý là:

Thứ nhất, EQ phụ thuộc vào mức độ hữu ích hay phù hợp cho việc ra quyết định. Vì vậy, sẽ là vô nghĩa nếu chỉ xem xét khái niệm về EQ báo cáo riêng rẽ và tách biệt với bối cảnh của các quyết định kinh tế. Nói cách khác, chất lượng hay hữu ích của thông tin kế toán nói chung và lợi nhuận báo cáo nói riêng không nên chỉ bó hẹp trong việc định giá doanh nghiệp và giá trị cổ phiếu (*equity valuation*).

Thứ hai, EQ phụ thuộc vào mức độ thông tin mà nó phản ánh về tình hình tài chính và kết quả hoạt động thực của đơn vị báo cáo. Tuy nhiên, rất nhiều khía cạnh của tình hình tài chính và kết quả hoạt động thực của đơn vị báo cáo lại không thể quan sát được. Tức là chúng ta không có thước đo thay thế đáng tin cậy và rõ ràng nào khác ngoài thông tin kế toán về tình hình tài chính và kết quả hoạt động thực của đơn vị. Hàm ý ở đây là việc đo lường EQ sẽ rất khó khăn do không có mốc chuẩn để so sánh.

Thứ ba, EQ sẽ bị tác động đồng thời bởi các nhân tố thuộc về nền tảng hoạt động (hay đặc điểm) của đơn vị và hệ thống kế toán được sử dụng. Do vậy khi đánh giá chất lượng thông tin, các nhà nghiên cứu cần phải tìm cách phân tách tác động của hai nhóm nhân tố này.

Tóm lại, EQ là khái niệm trừu tượng, đa chiều và không thể đo lường một cách trực tiếp, được đánh giá theo nhiều khía cạnh.

3. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

3.1. Các nghiên cứu chất lượng lợi nhuận theo khía cạnh dồn tích/Quản trị lợi nhuận

Các tiêu chí này dựa trên quan điểm các khoản dồn tích sẽ làm giảm EQ. Tiêu chí đầu tiên được đề cập trong nhóm này dựa trên ý tưởng theo đó lợi nhuận báo cáo có chất lượng cao khi gần với luồng tiền. EQ đơn giản được đo bằng tỷ lệ giữa luồng tiền từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận. Đây là một tiêu chí thô sơ do nó phủ nhận hoàn toàn vai trò của kế toán dồn tích. Các nhà nghiên cứu phát triển các tiêu chí khác tinh tế hơn bằng cách phân tích tổng giá trị các khoản hạch toán dồn tích và xác định phần bị điều chỉnh hay thao túng. Cụ thể phần hạch toán dồn tích bị điều chỉnh có thể được đo bằng:

Tăng/giảm trong tổng các khoản dồn tích: Nếu các khoản hạch toán dồn tích không bị điều chỉnh bởi các nhà quản lý thì sẽ có xu hướng ổn định qua thời gian. Sự biến động của các khoản này là kết quả của việc điều chỉnh số liệu kế toán.

Khoản dồn tích bất thường (*abnormal accruals*): ước tính từ các thông số kế toán cơ bản: Tổng dồn tích được

hồi quy với các biến số kế toán căn bản (ví dụ doanh thu, các khoản phải thu, tài sản cố định...). Phần dư của hồi quy sẽ được coi là thước đo cho giá trị dồn tích bất thường hay không giải thích được. Có thể thấy, do nhấn mạnh đến việc lợi nhuận báo cáo bị chi phối đồng thời bởi các đặc điểm hoạt động kinh doanh của đơn vị và bởi hệ thống kế toán nên (P. Dechow et al., 2010) chỉ tập trung vào các khoản dồn tích bất thường, (Schipper & Vincent, 2003) xem xét cả giá trị tổng dồn tích và thay đổi trong tổng dồn tích.

Mối quan hệ giữa tổng dồn tích và luồng tiền: Tiêu biểu cho hướng nghiên cứu này là (Patricia M Dechow & Dichev, 2002) về chất lượng của các khoản dồn tích và EQ. Các tác giả đã phân tích và chỉ rằng các khoản dồn tích ngắn hạn (được xác định thông qua vốn lưu động) sẽ có mối quan hệ chặt chẽ với luồng tiền của kỳ báo cáo, kỳ trước liền kề và kỳ sau liền kề.

3.2. Các nghiên cứu chất lượng lợi nhuận theo khía cạnh bền vững/ổn định lợi nhuận

Sự bền vững của lợi nhuận (earning persistence): Tính bền vững được đo bằng sự tự tương quan trong chuỗi giá trị lợi nhuận, hay mức độ mà lợi nhuận hiện tại trở thành một phần cố định trong chuỗi giá trị lợi nhuận tương lai. (Schipper & Vincent, 2003) chỉ ra rằng tính bền vững của lợi nhuận báo cáo có liên hệ thuận, cả về mặt lý thuyết và thực nghiệm, với mức độ mà nhà đầu tư phản ứng với thông tin về lợi nhuận báo cáo. Nói cách khác, nó là một đặc điểm chứng minh cho tính hữu ích của lợi nhuận báo cáo trong việc ra quyết định đầu tư. Theo (P. Dechow et al., 2010) sự bền vững của lợi nhuận được đo bằng hệ số quan hệ trong hồi quy giữa lợi nhuận tương lai và lợi nhuận hiện tại. Thông tin lợi nhuận kế toán bền vững sẽ hữu ích hơn cho việc dự đoán và đánh giá về kết quả hoạt động trong tương lai của đơn vị báo cáo, hữu ích cho việc định giá cổ phiếu. Điều này cũng lý giải tại sao các nghiên cứu liên quan đến thị trường chứng khoán và tài chính doanh nghiệp rất nhấn mạnh đến tính bền vững của lợi nhuận. (P. Dechow et al., 2010) cũng chứng minh rằng khi đánh giá EQ, tính bền vững có tương quan thuận với các tiêu chí khác, đặc biệt là các khoản dồn tích bất thường. Ví dụ, các hãng có tổng các khoản dồn tích cao thì cũng có giá trị dồn tích bất thường cao, lợi nhuận kém bền vững, có số lần báo cáo lại số liệu cao, hệ thống kiểm soát nội bộ yếu kém hơn và mức độ phản ứng của nhà đầu tư với thông tin lợi nhuận cũng thấp hơn. Tác giả cũng nhấn mạnh rằng tính bền vững của lợi nhuận bị chi phối bởi đồng thời cả các đặc điểm cơ bản trong hoạt động của đơn vị và bởi hệ thống kế toán.

Sự ổn định của lợi nhuận (earnings smoothness): Tuy nhiên các tác giả lưu ý cần phân biệt giữa sự ổn định vốn có của lợi nhuận và sự ổn định do các nhà quản lý điều chỉnh số liệu kế toán mà có. Một điểm đáng lưu ý là theo bằng chứng thực nghiệm mà (P. Dechow et al., 2010) đưa ra, sự ổn định của lợi nhuận có mối tương quan nghịch với tất cả các tiêu chí còn lại trong đánh giá EQ.

3.3. Các nghiên cứu chất lượng lợi nhuận theo khía cạnh dự báo của lợi nhuận

Khả năng dự báo (earnings Predictability) của lợi nhuận hiểu theo nghĩa hẹp là khả năng dự báo về lợi nhuận tương lai của lợi nhuận kỳ hiện tại, theo nghĩa rộng là mức độ hữu ích của thông tin tài chính (bao gồm lợi nhuận báo cáo) trong việc đưa ra các dự báo khác nhau. Với cách hiểu này khả năng dự báo của lợi nhuận có thể đánh giá thông qua mối quan hệ với lợi nhuận tương lai, luồng tiền tương lai hoặc một số chỉ tiêu khác đo lường kết quả hoạt động. Do có hai cách hiểu về khả năng dự báo của lợi nhuận, một số nhà nghiên cứu sau này như (P. Dechow et al., 2010) đã gộp khả năng dự báo vào tính bền vững của lợi nhuận.

3.4. Các nghiên cứu chất lượng lợi nhuận theo khía cạnh tính thích hợp của lợi nhuận

EQ phải đảm bảo giá trị thích hợp hay khả năng giải thích cho sự biến động của giá trị cổ phiếu và lợi tức từ đầu tư chứng khoán. Mô hình Edward Bell Ohlson (EBO) được sử dụng xem xét tính thích hợp của lợi nhuận, điều này là do thực tế giá cổ phiếu đại diện cho giá trị thị trường của công ty, trong khi số liệu kế toán đại diện cho công ty giá trị dựa trên các chuẩn mực và quy trình kế toán. Những thay đổi trong thông tin kế toán tương ứng với những thay đổi trong giá trị thị trường của công ty, nó được giả định rằng thông tin thu nhập cung cấp thông tin thích hợp và đáng tin cậy (Nichols & Wahlen, 2004). Theo (Barth, Beaver, & Landsman, 2001), (Choi, Collins, & Johnson, 1997), (Nichols & Wahlen, 2004) cho rằng mô hình EBO bởi vì nó phản ánh mối quan hệ giữa những con số kế toán với phản ứng của thị trường cổ phiếu. Ngoài ra, theo (Bernard, Merton, & Palepu, 1995), mô hình EBO đã đóng góp sự phát triển quan trọng nhất trong các nghiên cứu thị trường vốn và nó cung cấp một nền tảng cho việc xác định lại mục tiêu thích hợp của các nghiên cứu giá trị doanh nghiệp. Theo (Beisland, 2009) cho rằng EQ mô hình giá trị thích hợp của thông tin kế toán được sử dụng bởi các nhà đầu tư để ước tính giá trị công ty.

3.5. Các nghiên cứu chất lượng lợi nhuận theo khía cạnh thận trọng

(Beaver & Ryan, 2005) phân loại nguyên tắc thận trọng trong kế toán theo hai trường hợp là: thận trọng có điều kiện và thận trọng không có điều kiện. Khác biệt chính giữa hai dạng thận trọng là thận trọng có điều kiện phụ thuộc vào các sự kiện tin tức kinh tế trong khi đó thận trọng vô điều kiện không phụ thuộc vào yếu tố này. Thận trọng có điều kiện là xu hướng yêu cầu mức độ xác minh cao hơn để nhận ra tin tốt hơn là nhận ra tin xấu (Basu, 1997) và được coi là tích cực liên quan đến EQ vì nó giúp giảm các vấn đề đầu tư quá mức (Mora & Walker, 2015), hạn chế quản trị lợi nhuận để tăng thu nhập (Lara, Osma, & Penalva, 2012) và nâng cao hiệu quả hợp đồng nợ (Beatty, Petacchi, & Zhang, 2012), (Wittenberg-Moerman, 2008), (Zhang, 2008). Thận trọng vô điều kiện là sự lựa chọn giá trị thấp hơn/cao hơn mong đợi trong ước tính tài sản hoặc xác định doanh thu trong điều kiện không chắc chắn (Ball & Shivakumar, 2005) và có liên quan đến mức thu nhập thấp hơn. Các nghiên cứu thực nghiệm khác nhau đã

chỉ ra rằng nó có thể dẫn đến đầu tư không hiệu quả (Jackson, Liu, & Cecchini, 2009) và có thể cung cấp thêm cơ hội để quản trị lợi nhuận (Jackson & Liu, 2010).

3.6. Các nghiên cứu chất lượng lợi nhuận theo khía cạnh khác

Các tiêu chí đánh giá chất lượng lợi từ phân tích các thực tiễn nghề nghiệp

Nhóm các tiêu chí này tập trung vào động cơ và kiến thức chuyên môn của các kiểm toán viên và những người lập báo cáo. Để đánh giá vai trò của người lập báo cáo đối với EQ có hai cách tiếp cận chính.

Thứ nhất, EQ có mối tương quan nghịch với mức độ xét đoán, ước tính và dự báo mà người lập báo cáo tài chính cần phải thực hiện do khả năng sai sót tiềm tàng là rất cao. Tuy nhiên, ở một khía cạnh khác, xét đoán và ước tính là cần thiết để đảm bảo tính thích hợp của thông tin. Vì vậy cách tiếp cận này đôi khi tạo ra những tiêu chí và thước đo đánh giá mâu thuẫn về chất lượng của thông tin kế toán nói chung và lợi nhuận báo cáo nói riêng.

Thứ hai, chất lượng thông tin chỉ giảm đi khi các nhà quản trị và kế toán lợi dụng những ước tính và xét đoán để điều chỉnh số liệu báo cáo. Do đó, nhà nghiên cứu phải tìm kiếm các biểu hiện bất thường của thông tin để chứng minh cho khả năng số liệu bị thao túng, ví dụ: xem xét phân phối của lợi nhuận để đánh giá về việc điều chỉnh số liệu nhằm tránh báo cáo lỗ hoặc đạt được một số mục tiêu thu nhập xác định trước.

Các chỉ số bên ngoài về việc báo cáo lợi nhuận sai

Chất lượng thông tin lợi nhuận báo cáo được đánh giá thông qua các chỉ số bên ngoài về việc báo cáo lợi nhuận sai, ví dụ việc phải công bố lại thông tin về lợi nhuận, điều tra của cơ quan quản lý, báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ.

4. MÔ HÌNH ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG LỢI NHUẬN

4.1. Đo lường chất lượng lợi nhuận theo khía cạnh dồn tích/Quản trị lợi nhuận

Để đo lường chất lượng các khoản dồn tích, (Patricia M Dechow & Dichev, 2002) sử dụng vốn lưu động dồn tích hiện hành (Working capital accruals) được hồi quy với dòng tiền hoạt động của năm trước đó, năm nay và năm tiếp theo liên kế, tất cả chia cho tổng tài sản đầu kỳ.

$$\frac{WCA_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_1 \frac{CFO_{it-1}}{A_{it-1}} + \alpha_2 \frac{CFO_{it}}{A_{it-1}} + \alpha_3 \frac{CFO_{it+1}}{A_{it-1}} \quad (1)$$

Trong đó, WCA_{it} là vốn lưu động dồn tích của doanh nghiệp i trong năm t , được tính toán bằng sự thay đổi trong tài sản ngắn hạn (ΔCA) trừ đi sự thay đổi của tiền và tương đương tiền ($\Delta Cash$), trừ sự thay đổi nợ ngắn hạn (ΔCL) và công nợ với sự thay đổi trong nợ vay ngắn hạn ngân hàng ($\Delta Debt$).

CFO_{it-1} , CFO_{it} , CFO_{it+1} lần lượt là dòng tiền hoạt động trong năm $t-1$, năm t và năm $t+1$. Tất cả biến được chia cho tổng tài sản đầu kỳ (A_{it-1} - Total assets).

Để đo lường EQ, là một biến được tạo ra từ phần dư của phương trình (1) sau khi thực hiện hồi quy. Giá trị

tuyệt đối của phần dư cho mỗi quan sát ngược chiều với chất lượng các khoản dồn tích. Vậy giá trị phần dư cao hơn thể hiện chất lượng các khoản dồn tích thấp hơn. Để dễ dàng cho việc giải thích biến này, chất lượng các khoản dồn tích phần dư được xác định là giá trị âm của giá trị tuyệt đối của phần dư. Độ lệch chuẩn của các số dư từ mô hình ước lượng chất lượng các khoản dồn tích nhân với -1 vì độ lệch chuẩn càng lớn thì chất lượng các khoản dồn tích càng kém.

(McNichols, 2002) dựa trên mô hình của (Patricia M Dechow & Dichev, 2002), mô hình bổ sung sự thay đổi của doanh thu (ΔREV), bất động sản, nhà xưởng và máy móc thiết bị (PPE).

$$\frac{WCA_{it}}{A_{it-1}} = \alpha_1 \frac{CFO_{it-1}}{A_{it-1}} + \alpha_2 \frac{CFO_{it}}{A_{it-1}} + \alpha_3 \frac{CFO_{it+1}}{A_{it-1}} + \alpha_4 \frac{\Delta REV_{it}}{A_{it-1}} + \alpha_5 \frac{PPE_{it}}{A_{it-1}} \quad (2)$$

(Kothari, Leone, & Wasley, 2005) cho rằng thông thường động lực thực hiện EM là do sự xuất hiện một sự kiện nào đó, vì thế mối quan hệ giữa dồn tích và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trước sự kiện này rất cao. Hơn nữa mô hình (Jones, 1991) và (P. M. Dechow, Sloan, & Sweeney, 1995) tỏ ra không chính xác trong trường hợp công ty có sự tăng trưởng quá lớn. Vì thế, (Kothari et al., 2005) bổ sung thêm biến ROA vào mô hình (P. M. Dechow et al., 1995).

$$NDA_{it} = \alpha_1 \frac{1}{A_{it-1}} + \alpha_2 \frac{\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it}}{A_{it-1}} + \alpha_3 \frac{PPE_{it}}{A_{it-1}} + \alpha_4 ROA_{it-1} \quad (3)$$

NDA_{it} (non discretionary accruals) là biến kế toán dồn tích không điều chỉnh năm t của doanh nghiệp i

ΔREV_{it} là chênh lệch doanh thu doanh nghiệp i năm t và năm $t-1$.

PPE_{it} là nguyên giá TSCĐ doanh nghiệp i năm t .

A_{it-1} là tổng tài sản năm $t-1$.

$\alpha_1, \alpha_2, \alpha_3$ là các tham số của từng doanh nghiệp.

4.2. Đo lường chất lượng lợi nhuận theo khía cạnh bền vững/ổn định lợi nhuận

(Li, Abeysekera, & Ma, 2014) đã thực hiện đo lường EQ theo khía cạnh tính bền vững/ sự ổn định của lợi nhuận. Đối với tính bền vững của lợi nhuận (Earnings Persistence), ông dựa trên nghiên cứu của (Kormendi & Lipe, 1987) trên cơ sở kết quả hồi quy của mô hình (4) giữa lợi nhuận hiện tại và lợi nhuận năm trước, hệ số hồi quy được ước lượng từ mô hình để đo lường tính bền vững của lợi nhuận.

$$\frac{Earn_{it}}{A_{it-1}} = \alpha + \alpha_1 \frac{Earn_{it-1}}{A_{it-1}} + \varepsilon_{it} \quad (4)$$

$Earn_{it}$ là lợi nhuận thuần của doanh nghiệp i trước các khoản bất thường năm t .

$Earn_{it-1}$ là lợi nhuận thuần của doanh nghiệp i trước các khoản bất thường năm $t-1$.

ε_{it} là sai số.

Khi thảo luận về lợi ích tính ổn định của lợi nhuận (Demski, 1998), (Wysocki, 2004) và (Francis et al., 2004) lập luận rằng sự ổn định của lợi nhuận là một thuộc tính quan

lý mong muốn xuất phát từ quan điểm rằng các nhà quản lý đã quản lý thu nhập trong tương lai để làm dịu các biến động nhất thời và do đó đạt mức thu nhập được báo cáo sẽ hữu ích hơn. Để đo lường mức độ ổn định, (Leuz, Nanda, & Wysocki, 2003) đã sử dụng dòng tiền từ hoạt động kinh doanh như một biến tham chiếu cho thu nhập không bị ảnh hưởng và đo lường mức độ ổn định của tỷ lệ thay đổi thu nhập. (Bowen, Rajgopal, & Venkatachalam, 2008) đã đo lường mức độ ổn định của thu nhập khi tính độ lệch chuẩn của dòng tiền từ các hoạt động chia cho độ lệch chuẩn của thu nhập.

$$\text{Smooth}_{it} = \frac{\sigma(\text{CFO}_{it}/\text{TA}_{it-1})}{\sigma(\text{Earnings}_{it}/\text{A}_{it-1})} \quad (5)$$

σ là độ lệch chuẩn của doanh nghiệp i .

CFO_{it} là dòng tiền hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp i năm t .

Earnings_{it} là lợi nhuận thuần trước các khoản bất thường của doanh nghiệp i năm t .

4.3. Đo lường chất lượng lợi nhuận theo khía cạnh dự báo của lợi nhuận

(Dichev & Tang, 2009) đã xem xét mối quan hệ giữa biến động lợi nhuận và dự báo lợi nhuận và tìm thấy mối quan hệ tiêu cực giữa biến động lợi nhuận và dự đoán lợi nhuận. Họ cũng kết luận rằng lợi nhuận biến động có mức độ cao về dự báo đáng kể kéo dài đến 5 năm tiếp theo trong tương lai. (Francis et al., 2004) đã đo lường khả năng dự báo lợi nhuận bằng cách sử dụng căn bậc hai của phương sai ước tính từ phương trình ổn định lợi nhuận (6). Đối với khía cạnh tính dự báo của chất lượng lợi nhuận, tác giả tiếp cận theo góc độ chất lượng lợi nhuận được thể hiện qua khả năng dự báo lợi nhuận trong tương lai (Predictability) theo phương pháp được đề xuất bởi (Kormendi & Lipe, 1987) và hoàn thiện hơn bởi (Lipe, 1990). Theo đó, khả năng dự báo của lợi nhuận được đo lường bằng độ lệch chuẩn của phần dư (sai số) ε_{it} của phương trình (4).

$$\text{Pred}_{it} = \sqrt{\sigma^2(\varepsilon_{it})} \quad (6)$$

Pred_{it} đo lường khía cạnh dự báo của lợi nhuận của doanh nghiệp i năm t

$\sigma^2(\varepsilon_{it})$ là ước lượng phương sai của doanh nghiệp i năm t , từ phương trình (5).

4.4. Đo lường chất lượng lợi nhuận theo khía cạnh thông tin thích hợp

Dựa trên mô hình nghiên cứu được phát triển bởi (Easton & Harris, 1991) và được một số nhà nghiên cứu sử dụng để nghiên cứu về tính hữu dụng của thông tin kế toán như (Chen, Chen, & Su, 2001), (Lang & Stulz, 1994), Hung (N. H. Dang, Hoang, & Dang, 2018), (H. N. Dang, Vu, Ngo, & Hoang, 2019), (N. H. Dang, Hoang, & Tran, 2017c), (N. H. Dang, Tran, & Nguyen, 2018), (N. H. Dang, Hoang, & Tran, 2017b), (N. H. Dang, Pham, & Vu, 2018).

$$\text{RET}_{it} = \beta_0 + \beta_1 \text{EARN}_{it} + \beta_2 \Delta \text{EARN}_{it} + \varepsilon_{it} \quad (7)$$

RET_{it} là tỷ suất sinh lợi cổ phiếu.

β_0 là hệ số chặn.

β_1, β_2 , là các hệ số.

EARN_{it} là lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu của công ty i trong năm t .

ΔEARN_{it} là thay đổi nhuận trên mỗi cổ phiếu của công ty i trong năm t .

ε_{it} là sai số của mô hình.

Để đo lường EQ theo khía cạnh thông tin thích hợp, EQ được xác định dựa trên kết quả hồi quy từ phương trình (7). Các biến proxy phản ánh EQ là hệ số R^2 và hệ số β_1 .

4.5. Đo lường chất lượng lợi nhuận theo khía cạnh thận trọng

(Basu, 1997) sử dụng tỷ suất sinh lời của cổ phiếu làm cơ sở xác định doanh nghiệp có thông tin tốt hay thông tin xấu. Giá cổ phiếu được xác định trên cơ sở kết hợp tất cả các thông tin trên thị trường một cách kịp thời từ nhiều nguồn, bao gồm cả báo cáo lợi nhuận của doanh nghiệp. Do đó, sự thay đổi giá cổ phiếu là tiêu chuẩn đánh giá tin tức thu được trong từng giai đoạn. (Ball & Shivakumar, 2005) lập luận rằng mối liên hệ ngược chiều giữa lợi nhuận và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, ít thể hiện trong thông tin xấu như một hệ quả của sự bất đối xứng yêu cầu xác minh lợi nhuận khi có các thông tin tốt và xấu. Các thiệt hại kinh tế được ghi nhận ngay khi có cơ sở bởi các khoản trích trước chưa thực hiện, trong khi lợi ích kinh tế được ghi nhận khi đã thực hiện phát sinh bằng tiền mặt.

Dựa trên mô hình (Basu, 1997), giá cổ phiếu được xác định trên cơ sở kết hợp tất cả các thông tin trên thị trường một cách kịp thời từ nhiều nguồn, bao gồm cả báo cáo lợi nhuận của doanh nghiệp. Do đó, sự thay đổi giá cổ phiếu là tiêu chuẩn đánh giá tin tức thu được trong từng giai đoạn. Trong khi đó, báo cáo lợi nhuận của doanh nghiệp chịu sự ảnh hưởng của tính bất cân xứng trong việc kịp thời ghi nhận thông tin - thông thường tiếp nhận thông tin xấu nhanh hơn so với thông tin tốt. Hàm hồi quy của Basu như sau:

$$\text{EARN}_{it} = \beta_0 + \beta_1 \text{NEG}_{it} + \beta_2 \text{RET}_{it} + \beta_3 \text{NEG}_{it} * \text{RET}_{it} + \varepsilon_{it} \quad (8)$$

Trong đó:

β_0 là hệ số chặn.

$\beta_1, \beta_2, \beta_3$ là các hệ số.

EARN_{it} là lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu của công ty i trong năm t .

RET_{it} là tỷ suất sinh lợi cổ phiếu của công ty i trong năm t .

NEG_{it} là biến giả có giá trị = 1 trong trường hợp thông tin xấu.

NEG_{it} là biến giả có giá trị = 0 trong trường hợp thông tin tốt.

Hệ số chặn β_3 của phương trình (8) là hệ số thể hiện tính kịp thời không cân xứng khi ghi nhận thông tin, cũng chính là hệ số chính thể hiện mức độ thận trọng kế toán trong mô hình của Basu. β_3 càng cao thì mức độ thực hiện nguyên tắc thận trọng kế toán của công ty càng cao. Nó được kỳ vọng là dương và có ý nghĩa thống kê.

Tính thận trọng được đo lường dựa trên kết quả hồi quy của phương trình 8, với các hệ số β_2 và β_3 theo công thức $CONSER_{i,t} = (\beta_2, it + \beta_3, it) / \beta_2, it$.

Giá trị cao hơn của tính thận trọng ngụ ý lợi nhuận theo nguyên tắc thận trọng thấp và chất lượng lợi nhuận kém hơn. Kế toán thận trọng dự kiến sẽ công bố thông tin mà các nhà quản lý có thể có động cơ để che giấu bằng cách khác, vì vậy các nhà đầu tư thường xem nguyên tắc thận trọng là một thuộc tính mong muốn của lợi nhuận.

5. KHUYẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN

Các nghiên cứu về EQ trong các doanh nghiệp có thể được phân loại và đo lường thành các nhóm lớn là các khoản dồn tích/quản trị lợi nhuận; mức độ bền vững, ổn định của lợi nhuận; tính dự báo của lợi nhuận; mức độ thích hợp của thông tin lợi nhuận đối với nhà đầu tư và khía cạnh khác như xem xét những chỉ báo, thận trọng, báo cáo kịp thời lỗ. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu sử dụng số liệu nghiên cứu từ các quốc gia phát triển, các nghiên cứu tại các nước đang phát triển và các thị trường mới nổi chưa nghiên cứu đầy đủ, toàn diện các khía cạnh của chất lượng lợi nhuận, chủ yếu các nghiên cứu tập trung vào chất lượng các khoản dồn tích/quản trị lợi nhuận. Một số lĩnh vực chưa được khai thác một cách thỏa đáng các khía cạnh của EQ như tính bền vững, tính ổn định của lợi nhuận; tính dự báo của lợi nhuận.

Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu về EQ, đã mở ra nhiều hướng nghiên cứu tại các nước đang phát triển. Tại Việt Nam trong thời gian tới cần có nhiều nghiên cứu về EQ khi xem xét đầy đủ và toàn diện về EQ của các doanh nghiệp, trên cơ sở đó có thể xem xét, đánh giá EQ của các doanh nghiệp ở Việt Nam, đưa ra có các khuyến nghị phù hợp nhằm nâng cao EQ của các doanh nghiệp, nhằm thúc đẩy một thị trường chứng khoán phát triển bền vững, tạo lòng tin cho các nhà đầu tư tiềm năng trong tương lai.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, trong đề tài theo Quyết định 501/QĐ-ĐHCN ngày 17 tháng 05 năm 2019.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Ball, R., & Shivakumar, L., 2005. *Earnings quality in UK private firms: comparative loss recognition timeliness*. Journal of accounting and Economics, 39(1), 83-128. doi:https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2004.04.001

[2]. Barth, M. E., Beaver, W. H., & Landsman, W. R., 2001. *The relevance of the value relevance literature for financial accounting standard setting: another view*. Journal of accounting and Economics, 31(1-3), 77-104. doi:https://doi.org/10.1016/S0165-4101(01)00019-2

[3]. Basu., 1997. *The conservatism principle and the asymmetric timeliness of earnings*. Journal of accounting and Economics, 24(1), 3-37. doi:https://doi.org/10.1016/S0165-4101(97)00014-1

[4]. Beatty, A., Petacchi, R., & Zhang, H., 2012. *Hedge commitments and agency costs of debt: evidence from interest rate protection covenants and accounting conservatism*. Review of Accounting Studies, 17(3), 700-738. doi:https://doi.org/10.1007/s11142-012-9189-4

[5]. Beaver, W. H., & Ryan, S. G., 2005. *Conditional and unconditional conservatism: Concepts and modeling*. Review of accounting studies, 10(2-3), 269-309. doi:https://doi.org/10.1007/s11142-005-1532-6

[6]. Beisland, L. A., 2009. *A review of the value relevance literature*. The Open Business Journal, 2(1), 7-27. doi:[DOI: 10.2174/1874915100902010007]

[7]. Beisland, L. A., & Mersland, R., 2013. *Earnings quality in the microfinance industry*. In *Microfinance in Developing Countries* (pp. 83-106). Palgrave Macmillan, USA/UK: Springer.

[8]. Bernard, V. L., Merton, R. C., & Palepu, K. G., 1995. *Mark-to-market accounting for banks and thrifts: Lessons from the Danish experience*. Journal of Accounting Research, 1-32.

[8]. Bowen, R. M., Rajgopal, S., & Venkatachalam, M., 2008. *Accounting discretion, corporate governance, and firm performance*. Contemporary Accounting Research, 25(2), 351-405. doi:https://doi.org/10.1506/car.25.2.3

[9]. Chen, C. J., Chen, S., & Su, X., 2001. *Is accounting information value-relevant in the emerging Chinese stock market?* Journal of International Accounting, Auditing and Taxation, 10(1), 1-22. doi:https://doi.org/10.1016/S1061-9518(01)00033-7

[10]. Choi, B., Collins, D. W., & Johnson, W. B., 1997. *Valuation implications of reliability differences: the case of nonpension postretirement obligations*. Accounting Review, 72(3), 351-383. doi:https://www.jstor.org/stable/248476

[11]. Dang, H. N., Vu, V. T. T., Ngo, X. T., & Hoang, H. T. V., 2019. *Study the impact of growth, firm size, capital structure, and profitability on enterprise value: Evidence of enterprises in Vietnam*. Journal of Corporate Accounting & Finance, 30(1), 144-160.

[12]. Đặng Ngọc Hùng, 2015. *Nghiên cứu xu hướng quản trị lợi nhuận do thay đổi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*. Tạp chí Kinh tế & Phát triển, 219(1), 46-54.

[13]. Dang, N. H., Hoang, T. V. H., & Dang, T. B., 2018. *Impact of accounting information on financial statements to the stock price of the energy enterprises listed on Vietnam's stock market*. International Journal of Energy Economics and Policy 8(2), 1-6.

[14]. Dang, N. H., Hoang, T. V. H., & Tran, M. D., 2017a. *Factors Affecting Earnings Management: The Case of Listed Firms in Vietnam*. International Journal of Economic Research, 14(20), 117-134.

[15]. Dang, N. H., Hoang, T. V. H., & Tran, M. D., 2017b. *The Relationship Between Accounting Information in the Financial Statements and the Stock Returns of Listed Firms in Vietnam Stock Exchange*. International Journal of Economics and Finance, 9(10), 1-10. doi:doi:10.5539/ijef.v9n10p1

[16]. Dang, N. H., Hoang, T. V. H., & Tran, M. D., 2017c. *The Relationship Between Accounting Information in the Financial Statements and the Stock Returns of Listed Firms in Vietnam Stock Exchange*. International Journal of Economics and Finance, 9(10), 1.

[17]. Dang, N. H., Pham, D. C., & Vu, T. B. H., 2018. *Effects of financial statements information on firms' value: evidence from Vietnamese listed firms*. Investment Management and Financial Innovations, 15(4), 210-218. doi:DOI: 10.21511/imfi.15(4).2018.17

[18]. Dang, N. H., Tran, M. D., & Nguyen, T. L. A., 2018. *Investigation of the impact of financial information on stock prices: the case of Vietnam*. Academy of Accounting and Financial Studies Journal, 22(2), 1-12.

[19]. Đào Nam Giang, 2017a. *Nghiên cứu chất lượng thông tin lợi nhuận kế toán công bố của các ngân hàng thương mại Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

[20]. Đào Nam Giang, 2017b. *Tổng quan nghiên cứu về thao túng lợi nhuận công bố bởi các ngân hàng thương mại*. Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ, 48(1), 120-134.

- [21]. Dechow, P., Ge, W., & Schrand, C., 2010. *Understanding earnings quality: A review of the proxies, their determinants and their consequences*. Journal of accounting and Economics, 50(2-3), 344-401. doi:https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2010.09.001
- [22]. Dechow, P. M., & Dichev, I. D., 2002. *The quality of accruals and earnings: The role of accrual estimation errors*. The Accounting Review, 77(s-1), 35-59. doi:https://doi.org/10.2308/accr.2002.77.s-1.35
- [23]. Dechow, P. M., Sloan, R. G., & Sweeney, A. P., 1995. *Detecting earnings management*. Accounting Review, 70(2), 193-225. doi:https://www.jstor.org/stable/248303
- [24]. Demski, J. S., 1998. *Performance measure manipulation*. Contemporary Accounting Research, 15(3), 261-285. doi:https://doi.org/10.1111/j.1911-3846.1998.tb00560.x
- [25]. Dichev, I. D., & Tang, V. W., 2009. *Earnings volatility and earnings predictability*. Journal of accounting and Economics, 47(1-2), 160-181. doi:doi:10.1016/j.jacceco.2008.09.005
- [26]. Đường Nguyên Hưng, 2017. *Ảnh hưởng của quản trị lợi nhuận đến tỷ suất sinh lời trên cổ phiếu-trường hợp các công ty niêm yết thuộc ngành chế biến lương thực thực phẩm*. Tạp chí Kinh tế & Phát triển, 240(2), 123-131.
- [27]. Easton, P. D., & Harris, T. S., 1991. *Earnings as an explanatory variable for returns*. Journal of Accounting Research, 29(1), 19-36. doi:DOI: 10.2307/2491026
- [28]. Francis, J., LaFond, R., Olsson, P. M., & Schipper, K., 2004. *Costs of equity and earnings attributes*. The Accounting Review, 79(4), 967-1010. doi:https://doi.org/10.2308/accr.2004.79.4.967
- [29]. Hoàng Thị Việt Hà & Đặng Ngọc Hùng, 2018. *Yếu tố ảnh hưởng đến quản trị lợi nhuận: Nghiên cứu trường hợp các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam*. Tạp chí Khoa học & Công nghệ - Đại học Công nghiệp Hà Nội, 46(6), 60-67.
- [30]. Jackson, S. B., & Liu, X., 2010. *The allowance for uncollectible accounts, conservatism, and earnings management*. Journal of Accounting Research, 48(3), 565-601. doi:https://doi.org/10.1111/j.1475-679X.2009.00364.x
- [31]. Jackson, S. B., Liu, X. K., & Cecchini, M., 2009. *Economic consequences of firms' depreciation method choice: Evidence from capital investments*. Journal of accounting and Economics, 48(1), 54-68. doi:https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2009.06.001
- [32]. Jones, J. J., 1991. *Earnings management during import relief investigations*. Journal of Accounting Research, 29(2), 193-228. doi:DOI: 10.2307/2491047
- [33]. Kormendi, R., & Lipe, R., 1987. *Earnings innovations, earnings persistence, and stock returns*. Journal of business, 60(3), 323-345. doi:https://www.jstor.org/stable/2352874
- [34]. Kothari, S. P., Leone, A. J., & Wasley, C. E., 2005. *Performance matched discretionary accrual measures*. Journal of accounting and Economics, 39(1), 163-197. doi:https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2004.11.002
- [35]. Lang, L. H., & Stulz, R. M., 1994. *Tobin's q, corporate diversification, and firm performance*. Journal of political economy, 102(6), 1248-1280. doi:https://doi.org/10.1086/261970
- [36]. Lara, J. M. G., Osma, B. G., & Penalva, F., 2012. *Accounting conservatism and the limits to earnings management*. In Working Papers Series (pp. 1-55).
- [37]. Leuz, C., Nanda, D., & Wysocki, P. D., 2003. *Earnings management and investor protection: an international comparison*. Journal of Financial Economics, 69(3), 505-527. doi:https://doi.org/10.1016/S0304-405X(03)00121-1
- [38]. Li, F., Abeysekera, I., & Ma, S., 2014. *The effect of financial status on earnings quality of Chinese-listed firms*. Journal of Asia-Pacific Business, 15(1), 4-26. doi:https://doi.org/10.1080/10599231.2014.872963
- [39]. Licerán-Gutiérrez, A., & Cano-Rodríguez, M., 2019. *A Review on the Multidimensional Analysis of Earnings Quality*. Revista de Contabilidad - Spanish Accounting Review, 22(1), 41-60. doi: https://doi.org/10.6018/rc-sar.22.1.354301
- [40]. Lipe, R., 1990. *The relation between stock returns and accounting earnings given alternative information*. Accounting Review, 65(1), 49-71. doi:https://www.jstor.org/stable/247876
- [41]. McNichols, M. F., 2002. *Discussion of the quality of accruals and earnings: the role of accruals estimation errors*. The Accounting Review, 77(1), 61-69. doi:https://doi.org/10.2308/accr.2002.77.s-1.61
- [42]. Mohammady, A., 2010. *Earnings quality constructs and measures*. 1-7. doi:https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=1678461
- [43]. Mora, A., & Walker, M., 2015. *The implications of research on accounting conservatism for accounting standard setting*. Accounting and Business Research, 45(5), 620-650. doi:https://doi.org/10.1080/00014788.2015.1048770
- [44]. Nguyễn Thị Ngọc Lan, 2017. *Nghiên cứu tác động của quản trị thu nhập đến tỷ suất sinh lợi chứng khoán của các công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*. Luận án tiến sĩ, Trường Đại học kinh tế Quốc dân,
- [45]. Nguyễn Thị Ngọc Lan, Lê Tuấn Anh, 2016. *Quản trị thu nhập và lợi suất chứng khoán tương lai: Kiểm chứng thực nghiệm tại thị trường Việt Nam*. Tạp chí Kinh tế Đối ngoại, 85(1), 123-135.
- [46]. Nguyễn Thị Phương Hồng, 2016. *Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính của công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán - Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh,
- [47]. Nichols, D. C., & Wahlen, J. M., 2004. *How do earnings numbers relate to stock returns? A review of classic accounting research with updated evidence*. Accounting horizons, 18(4), 263-286.
- [48]. Penman, S. H., 2003. *The quality of financial statements: Perspectives from the recent stock market bubble*. Accounting horizons. doi:DOI: 10.2308/acch.2003.17.s-1.77
- [49]. Schipper, K., & Vincent, L., 2003. *Earnings quality*. Accounting horizons, 17, 97-110. doi:https://s3.amazonaws.com/academia.edu.documents/35504067/Schipper_image.pdf?AWSAccessKeyId=AKIAIWOWYYGZ2Y53UL3A&Expires=1547095820&Signature=5896XwgDEavFUDUoslEecEusPZE%3D&response-content-disposition=inline%3B%20filename%3DEarnings_Quality.pdf
- [50]. Trương Kỳ Quang, Nguyễn Thị Diễm Hiền, 2015. *Chất lượng lợi nhuận của các công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2007-2013*. Kinh tế - Kỹ thuật, 11(1), 41-52.
- [51]. Wittenberg-Moerman, R., 2008. *The role of information asymmetry and financial reporting quality in debt trading: Evidence from the secondary loan market*. Journal of accounting and Economics, 46(2-3), 240-260. doi:https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2008.08.001
- [52]. Wysocki, P. D., 2004. *Discussion of ultimate ownership, income management, and legal and extra-legal institutions*. Journal of Accounting Research, 42(2), 463-474. doi:https://doi.org/10.1111/j.1475-679X.2004.00145.x
- [53]. Zhang, J., 2008. *The contracting benefits of accounting conservatism to lenders and borrowers*. Journal of accounting and Economics, 45(1), 27-54. doi:https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2007.06.002

AUTHORS INFORMATION
Dang Ngoc Hung¹, Pham Thi Hong Diep¹, Dang Thi Hau²
¹Faculty of Accounting - Auditing, Hanoi University of Industry

²Department of Education Inspectorate, Hanoi University of Industry